

TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN

MST: 0100101308

-----oOo-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng tổng kết tài sản
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,099,271,178,451	2,054,803,490,754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	101,984,757,170	231,856,066,687
1. Tiền	111		99,981,012,781	153,051,010,225
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,003,744,389	78,805,056,462
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436,534,883,081	408,391,753,426
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		436,534,883,081	408,391,753,426
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552,392,841,765	538,181,967,723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	598,951,079,046	603,852,955,408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,540,406,850	30,571,211,987
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	13,815,542,611	12,769,511,997
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91,914,186,742)	(109,011,711,669)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	898,040,587,496	797,655,790,886
1. Hàng tồn kho	141		902,149,393,965	801,653,718,890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,108,806,469)	(3,997,928,004)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110,318,108,939	78,717,912,032
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	6,985,280,731	4,946,104,313
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.9a	103,321,364,208	71,268,657,088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11,464,000	2,503,150,631
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		654,076,484,411	561,029,711,581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,731,479,589	9,640,991,997
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	8,731,479,589	9,640,991,997
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		577,753,803,837	434,081,062,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	576,053,576,897	433,015,812,558
- Nguyên giá	222		1,930,678,670,917	1,733,706,886,842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,354,625,094,020)	(1,300,691,074,284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

100
ÔNG
M
C
C
WG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,700,226,940	1,065,249,777
- Nguyên giá	228		17,533,895,983	16,291,763,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,833,669,043)	(15,226,513,706)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,482,429,703	76,485,875,449
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	10,482,429,703	76,485,875,449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57,108,771,282	40,821,781,800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	57,108,771,282	40,821,781,800
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,753,347,662,862	2,615,833,202,335

NGUỒN VỐN

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,069,289,355,071	2,046,653,729,535
I. Nợ ngắn hạn	310		1,871,950,926,167	1,901,088,267,605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	770,503,638,368	807,888,212,380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,571,554,095	18,460,563,382
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12a	38,914,304,495	43,126,733,478
4. Phải trả người lao động	314		385,289,274,226	342,989,478,914
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13a	3,784,090	447,246,105
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	6,930,467,189	34,583,802,448
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	564,860,586,546	567,374,482,239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87,877,317,158	86,217,748,659
II. Nợ dài hạn	330		197,338,428,904	145,565,461,930
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	2,420,604,850	2,260,604,850
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	173,844,012,433	131,391,513,746
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		21,073,811,621	11,913,343,334

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		684,058,307,791	569,179,472,800
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	684,058,307,791	569,179,472,800
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,510,000,000	317,510,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,382,400,000	5,382,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,440,000)	(2,440,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		180,973,841,321	146,281,319,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180,194,506,470	99,305,834,123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,118,548,478	1,514,396,137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178,075,957,992	97,791,437,986
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông thiểu số	429			702,359,530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,753,347,662,862	2,615,833,202,335

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thanh Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP

Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,286,957,562,798	1,306,381,612,768	5,011,092,502,199	4,660,199,353,022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17,780,005	2,391,363	29,845,461	13,560,954,454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,286,939,782,793	1,306,379,221,405	5,011,062,656,738	4,646,638,398,568
4. Giá vốn hàng bán	11		1,111,984,123,654	1,143,003,816,074	4,471,926,303,698	4,092,283,087,667
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		174,955,659,139	163,375,405,331	539,136,353,040	554,355,310,901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28,015,482,107	44,675,735,169	114,982,448,025	120,824,962,897
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23,201,155,513	23,932,482,957	74,143,684,366	87,048,229,832
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,091,277,435	6,751,905,082	27,791,540,377	28,264,629,140
8. Chi phí bán hàng	25		86,712,229,956	69,246,584,092	254,134,836,953	193,353,160,973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,980,236,024	75,631,602,429	113,993,464,016	252,646,178,013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		65,077,519,753	39,240,471,022	211,846,815,730	142,132,704,980
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,313,385,230	1,026,326,049	6,989,295,070	1,952,867,234
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,625,521,381	717,670,751	6,383,507,972	3,069,784,357
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(312,136,151)	308,655,298	605,787,098	(1,116,917,123)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64,765,383,602	39,549,126,320	212,452,602,828	141,015,787,857
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10,771,439,206	19,705,882,423	34,376,644,836	43,224,349,871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,993,944,396	19,843,243,897	178,075,957,992	97,791,437,986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thanh Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Thân Đức Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,982,501,178,033	3,911,081,152,928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,721,648,597,219)	(2,558,886,189,476)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(936,452,529,346)	(884,420,102,106)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26,963,576,544)	(27,343,623,083)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(38,215,330,013)	(13,098,850,291)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111,997,384,138	156,443,563,349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(261,125,595,093)	(236,086,470,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110,092,933,956	347,689,480,967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(234,825,203,568)	(123,696,377,523)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(728,686,154,556)	(809,399,896,505)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		701,961,039,143	703,211,458,698
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,130,422,905	7,207,085,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(238,419,896,076)	(222,677,729,606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,242,602,035,238	1,249,252,379,804
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,197,477,641,290)	(1,247,379,663,520)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,965,701,430)	(45,981,744,410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(841,307,482)	(44,109,028,126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(129,168,269,602)	80,902,723,235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231,856,066,687	152,062,411,416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(703,039,915)	(1,109,067,964)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		101,984,757,170	231,856,066,687

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Trần Thanh Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2026



Thân Đức Việt

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP

Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT **QUÝ 4 NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 32,21% vốn Tập đoàn Dệt May Việt Nam, 67,79% vốn của các cổ đông khác

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
- Đào tạo nghề
- Xuất nhập khẩu trực tiếp
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
- Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty TNHH TMDV và Thời trang May 10

+ Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Lợi - TP Hà Nội

+ Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới - Tổ dân Phố 7 - Phường Đồng Thuận - Tỉnh Quảng Trị

2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bim Sơn

Địa chỉ: Đường Nguyễn Huệ, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa

3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart

Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon

Địa chỉ: 765A Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

5. Trường cao đẳng nghề Long Biên

Địa chỉ: Số 2/765 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

8.3 Xây dựng cơ bản dở dang: phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn cổ phần: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

+ Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,798,786,347	1,841,591,693
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98,182,226,434	151,209,418,532
- Các khoản tương đương tiền	2,003,744,389	78,805,056,462
Tổng cộng	101,984,757,170	231.856,066,687

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LEVER SHIRT LTD	59,514,727,574	76,301,645,172
- LIFUNG	116,682,414,709	175,817,025,753
- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	422,753,936,763	351,734,284,483
Tổng cộng	598,951,079,046	603,852,955,408

3. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13,815,542,611	-	12,769,511,997	-
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	1,389,589,729		351,836,641	
- Tạm ứng cho nhân viên	721,043,000		365,443,834	
- Phải thu khác.	11,704,909,882		12,052,231,522	

b) Dài hạn	8,731,479,589	-	9,640,991,997	-
- Ký cược, ký quỹ;	1,836,785,692		4,029,438,174	
- Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	-		1,389,590,088	
- Phải thu khác.	6,894,693,897		4,221,963,735	

Cộng	22,547,022,200	-	22,410,503,994	-
-------------	-----------------------	---	-----------------------	---

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;	31,555,465,373		47,925,384,635	
- Nguyên liệu, vật liệu;	355,045,517,936	-	305,089,182,605	
- Công cụ, dụng cụ;	967,685,751	-	293,541,628	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	138,569,177,333	-	109,914,018,198	
- Thành phẩm;	278,416,610,183	(4,108,806,469)	262,646,208,938	(3,997,928,004)
- Hàng hóa;	17,759,506,011	-	21,016,099,163	
- Hàng gửi bán;	79,835,431,378	-	54,769,283,723	
Tổng cộng	902,149,393,965	(4,108,806,469)	801,653,718,890	(3,997,928,004)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	
5. Tài sản dở dang dài hạn				
- Mua sắm tài sản cố định	3,163,328,889		-	-
- XDCB;	7,319,100,814		76,485,875,449	
+ Dự án đầu tư xây dựng mới XN may Thái Hà tại Thái Bình	32,044,023		72,066,820,587	
+ Dự án quy hoạch mặt bằng Tổng công ty tại Hà Nội	727,134,260		727,134,260	
+ Dự án chi nhánh và cửa hàng 95 Bạch Đằng - HP	-		2,305,384,470	
+ Sửa chữa cải tạo khác	6,559,922,531		1,386,536,132	
Tổng cộng	10,482,429,703		76,485,875,449	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyên dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	526,092,990,454	954,506,135,313	60,799,362,221	192,308,398,854	1,733,706,886,842
- Mua trong năm		71,559,073,415	-	12,545,749,450	84,104,822,865
- Đầu tư XDCB hoàn thành	105,307,407,538		3,627,777,778	53,713,962,011	162,649,147,327
- Thanh lý, nhượng bán	(11,977,327,018)	(26,629,197,289)	(1,933,693,937)	(8,282,965,331)	(48,823,183,575)
- Giảm khác	(959,002,542)				(959,002,542)
Số dư cuối năm	618,464,068,432	999,436,011,439	62,493,446,062	250,285,144,984	1,930,678,670,917
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	295,979,243,855	813,493,274,807	47,873,884,091	143,344,671,531	1,300,691,074,284
- Khấu hao trong năm	25,874,116,630	51,094,323,666	4,340,860,852	19,801,232,108	101,110,533,256
- Thanh lý, nhượng bán	(10,330,656,963)	(26,629,197,289)	(1,933,693,937)	(8,282,965,331)	(47,176,513,520)
Số dư cuối năm	311,522,703,522	837,958,401,184	50,281,051,006	154,862,938,308	1,354,625,094,020
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	230,113,746,599	141,012,860,506	12,925,478,130	48,963,727,323	433,015,812,558
- Tại ngày cuối năm	306,941,364,910	161,477,610,255	12,212,395,056	95,422,206,676	576,053,576,897

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 236.473.356.332 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 965.563.757.705 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý; 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai; Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

7. Tảng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13,903,765,835	2,387,997,648	16,291,763,483
- Mua trong năm	1,242,132,500		1,242,132,500
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	15,145,898,335	2,387,997,648	17,533,895,983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12,838,516,058	2,387,997,648	15,226,513,706
- Khấu hao trong năm	607,155,337		607,155,337
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối năm	13,445,671,395	2,387,997,648	15,833,669,043
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1,065,249,777	-	1,065,249,777
- Tại ngày cuối năm	1,700,226,940	-	1,700,226,940

8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6,985,280,731	4,946,104,313
- Các khoản khác	6,985,280,731	4,946,104,313
b) Dài hạn	57,108,771,282	40,821,781,800
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	21,423,273,271	15,697,968,345
- Các khoản khác	35,685,498,012	25,123,813,455
Cộng	64,094,052,013	45,767,886,113

9. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	103,332,828,208	73,771,807,719
- Thuế GTGT được khấu trừ	103,321,364,208	71,268,657,088
- Tiền thuế nộp thừa	11,464,000	2,503,150,631

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	564,860,586,546	564,860,586,546	1,241,435,973,845	1,243,949,869,538	567,374,482,239	567,374,482,239
- Vay ngắn hạn	497,804,762,918	497,804,762,918	1,170,965,072,213	1,182,569,734,006	509,409,424,711	509,409,424,711
- Vay dài hạn đến hạn trả	67,055,823,628	67,055,823,628	70,470,901,632	61,380,135,532	57,965,057,528	57,965,057,528
b) Vay dài hạn						
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	3-7 năm		238,183,836,061		186,789,571,274	
- Khoản vay cá nhân	3-5 năm		2,716,000,000		2,567,000,000	
- Khoản đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng			(67,055,823,628)		(57,965,057,528)	
Cộng			173,844,012,433		131,391,513,746	

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	770,503,638,368	770,503,638,368	807,888,212,380	807,888,212,380
- CÔNG TY TOPSUN GARMENT LIMITED	85,384,382,426	85,384,382,426	202,384,876,404	202,384,876,404
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	685,119,255,942	685,119,255,942	685,119,255,942	685,119,255,942

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	2,549,642,374	36,631,835,441	36,168,687,349	3,012,790,466
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	330,036,002	1,101,901,354	776,287,492	655,649,864
- Thuế thu nhập cá nhân	218,621,490	5,097,274,163	5,089,308,654	226,586,999
- Thuế xuất nhập khẩu	200,253,930	3,374,213,445	3,524,567,328	49,900,047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,600,680,044	34,376,644,836	38,215,330,013	33,761,994,867
- Tiền thuê đất	(2,498,742,111)	8,872,969,718	6,385,691,607	(11,464,000)
- Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên	2,227,499,638	4,280,423,846	5,300,541,232	1,207,382,252
- Thuế tài nguyên		5,564,020	5,564,020	-
- Thuế môn bài		49,000,000	49,000,000	-
- Các loại thuế khác	(4,408,520)	152,330,462	147,921,942	-
Cộng	40,623,582,847	93,942,157,285	95,662,899,637	38,902,840,495
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Các loại thuế khác	(4,408,520)			
- Tiền thuê đất	(2,498,742,111)			(11,464,000)
Cộng	(2,503,150,631)	-	-	(11,464,000)
c) Thuế phải nộp	43,126,733,478	93,942,157,285	95,662,899,637	38,914,304,495

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3,784,090	447,246,105
- Các khoản trích trước khác;	3,784,090	447,246,105

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6,930,467,189	34,583,802,448
- Kinh phí công đoàn;	2,949,366,916	2,826,932,898
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	2,859,147,084
- Cổ tức phải trả	595,791,493	544,798,273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,385,308,780	28,352,924,193
b) Dài hạn	2,420,604,850	2,260,604,850
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,420,604,850	2,260,604,850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ + Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2024	317,510,000,000	5,379,960,000	105,097,319,147	105,783,842,357	702,359,530	534,473,481,034
Lợi nhuận thuần trong kỳ				97,791,437,986		97,791,437,986
Phát hành cổ phiếu Esop	-					-
Phân bổ vào các quỹ			41,184,000,000	(41,184,000,000)		-
Trích quỹ KTPL				(15,444,000,000)		(15,444,000,000)
Tăng/Giảm khác				(15,312,220)		(15,312,220)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	317,510,000,000	5,379,960,000	146,281,319,147	99,305,834,123	702,359,530	569,179,472,800

Số dư tại ngày 01/01/2025	317,510,000,000	5,379,960,000	146,281,319,147	99,305,834,123	702,359,530	569,179,472,800
Lợi nhuận thuần trong kỳ				178,075,957,992		178,075,957,992
Tăng khác						-
Phân bổ vào các quỹ			34,692,522,174	(34,692,522,174)		-
Trích quỹ KTPL				(14,868,223,789)		(14,868,223,789)
Cổ tức				(47,626,134,000)		(47,626,134,000)
Tăng/Giảm khác				(405,682)	(702,359,530)	(702,765,212)
Số dư tại ngày 31/12/2025	317,510,000,000	5,379,960,000	180,973,841,321	180,194,506,470	-	684,058,307,791

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	102,273,980,000	102,273,980,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	215,236,020,000	215,236,020,000
Cộng	317,510,000,000	317,510,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 4.2025	Quý 4.2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	1,196,573,743,465	1,208,166,994,795	4,609,763,731,463	4,253,803,066,676
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	10,628,769,037	12,692,839,027	44,050,419,871	44,911,118,654
- Doanh thu gia công	79,755,050,296	85,521,778,946	357,278,350,865	361,485,167,692
Cộng	1,286,957,562,798	1,306,381,612,768	5,011,092,502,199	4,660,199,353,022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17,780,005	2,391,363	29,845,461	13,560,954,454
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	17,780,005	2,391,363	29,845,461	13,560,954,454
Doanh thu thuần	1,286,939,782,793	1,306,379,221,405	5,011,062,656,738	4,646,638,398,568
3. Giá vốn hàng bán	1,111,984,123,654	1,143,003,816,074	4,471,926,303,698	4,092,283,087,667

	Quý 4.2025	Quý 4.2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,936,208,802	10,522,851,908	25,653,783,355	20,674,335,767
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,079,273,305	34,095,106,987	89,311,049,257	99,316,322,412
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	57,776,274	17,615,413	834,304,718
Cộng	28,015,482,107	44,675,735,169	114,982,448,025	120,824,962,897
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	8,091,277,435	6,751,905,082	27,791,540,377	28,264,629,140
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14,939,549,394	17,033,277,983	46,192,164,051	58,425,938,633
- Chi phí tài chính khác;	170,328,684	147,299,892	159,979,938	357,662,059
Cộng	23,201,155,513	23,932,482,957	74,143,684,366	87,048,229,832
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	673,156,571	190,842,406	-	477,416,480
- Tiền phạt thu được;	40,911,956	49,720,000	40,911,956	79,362,000
- Các khoản khác.	599,316,703	785,763,643	6,948,383,114	1,396,088,754
Cộng	1,313,385,230	1,026,326,049	6,989,295,070	1,952,867,234
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	713,833,350	-
- Các khoản bị phạt;	990,899	159,735,021	1,827,452,235	1,470,541,535
- Các khoản khác.	1,624,530,482	557,935,730	3,842,222,387	1,599,242,822
Cộng	1,625,521,381	717,670,751	6,383,507,972	3,069,784,357
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	27,980,236,024	75,631,602,429	113,993,464,016	252,646,178,013
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			-	-
+ Chi phí nhân viên quản lý	14,576,481,026	6,895,744,179	58,226,814,831	73,150,715,902
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	1,299,580,587	2,142,883,853	5,597,300,090	10,105,423,879
- Các khoản chi phí QLDN khác.	12,104,174,411	66,592,974,397	50,169,349,095	169,390,038,232
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong	86,712,229,956	69,246,584,092	254,134,836,953	193,353,160,973
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			-	-
+ Chi phí nhân viên bán hàng	21,087,214,011	13,058,078,683	70,897,976,894	45,173,533,556
+ Chi phí xuất khẩu	9,646,967,345	7,655,718,084	34,199,691,325	33,512,970,288
+ Chi phí vận chuyển	2,600,820,607	8,561,140,782	11,581,988,429	19,854,635,716
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	53,377,227,993	39,971,646,543	137,455,180,305	94,812,021,413
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	801,103,234,746	783,129,611,976	2,947,197,725,258	3,129,860,973,065
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	631,190,079,666	627,876,669,795	2,376,402,621,638	2,243,383,664,033
+ Chi phí phụ liệu	156,488,573,876	140,164,243,178	516,815,084,999	441,335,562,840
+ Chi phí nhiên liệu	3,873,033,332	4,195,372,330	14,116,599,388	15,926,368,914
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	9,551,547,872	10,893,326,673	39,863,419,233	429,215,377,278
- Chi phí nhân công;	301,130,800,064	254,550,351,859	1,132,017,015,547	1,019,862,454,087
Trong đó: + Chi phí lương	268,691,936,382	222,777,377,592	1,003,945,869,270	898,257,604,357
+ Chi phí ăn ca	8,641,052,728	8,059,346,000	33,426,513,818	30,918,475,335

+ Kinh phí công đoàn	2,019,481,035	1,998,821,430	7,965,546,508	7,598,780,628
+ Chi phí BHXH, YT, TN	21,778,329,919	21,714,806,837	86,679,085,951	83,087,593,767
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27,590,606,206	22,537,245,970	101,098,063,131	84,838,052,888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	74,226,854,895	78,229,730,014	346,797,121,610	264,214,078,883
Trong đó: + Chi phí điện	11,817,755,464	11,441,527,466	46,822,345,471	43,732,626,787
+ Chi phí nước	674,975,226	636,841,318	2,594,597,039	2,584,075,711
+ Chi phí điện thoại	338,205,251	294,053,864	1,355,858,108	1,260,037,821
+ Chi phí thuê ngoài gia công	61,395,918,954	65,857,307,366	296,024,320,992	216,637,338,564

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

10,771,439,206	19,705,882,423	34,376,644,836	43,224,349,871
----------------	----------------	----------------	----------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Bình



Thân Đức Việt